

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HTB
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15 /2018/DS-ST.

Ngày: 11/5/2018.

V/v: Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HTB,
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ung Thanh Quang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Nguyễn Khắc Nhu

2. Nguyễn Thị Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà – Thư ký Toà án nhân dân huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện HTB, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện HTB, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2017/TLST-DS ngày 13/12/2017, về việc: “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2018/QĐST-DS ngày 20/3/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2018/QĐST-DS ngày 16/4/2018 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông C. T. V, sinh năm 1984 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 7, phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

***Bị đơn:** Bà P.T . T- sinh năm 1958 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn 1, xã Hàm Đức, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông N. Đ. M– sinh năm 1957 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn 1, xã Hàm Đức, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30/11/2017 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông C. T. V trình bày: Vợ chồng bà P.T . T và ông N. Đ. Mcần tiền để đáo hạn nợ ngân hàng nên bà T và ông M có vay tiền của ông 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng) vào ngày 14/10/2015, khi cho vay có thỏa thuận 10 ngày sau trả là ngày 24/10/2015, lãi suất 3%/tháng. Sau khi đến hạn trả tiền vay cho đến nay vợ chồng bà T và ông M không chịu trả cho ông đồng tiền nào. Ngày 23/6/2017, Công an huyện HTB có mời hai bên đến làm việc thì bà T cam kết trả trong hai tháng kể từ ngày 23/6/2017 đến 23/8/2017 trả cho ông 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), còn lại trả mỗi tháng 50.000.000đ. Ngày 19/10/2017 bà T trả cho

ông 40.000.000đ, còn lại 760.000.000đ chưa trả. Nay ông yêu cầu tính lãi suất 1,125%/tháng trên số tiền gốc 800.000.000đ từ ngày 14/10/2015 đến ngày 19/10/2017 là 217.500.000đ ($800.000.000đ \times 1,125\% \times 24$ tháng 05 ngày) và lãi suất 1,125%/tháng từ ngày 20/10/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 11/5/2018 là 57.285.000đ ($760.000.000đ \times 1,125\% \times 6$ tháng 21 ngày). Tổng cộng gốc và lãi là 1.034.785.000đ (Một tỷ không trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

Bị đơn bà P.T. Trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Đức M, khoảng năm 2014 bà và ông M có mượn của ông C. T. V một số tiền là 300.000.000đ để đáo hạn ngân hàng nhưng ngân hàng không cho vay lại nên bà không trả được cho ông Vinh 300.000.000đ. Sau đó ông Vinh tính tiền lãi lên đến số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), bà không đồng ý trả nên ông Vinh có đưa một số dân xã hội đen đến nhà bà khủng bố tinh thần nhiều lần, ông Vinh đưa giấy cho bà ký nợ mới chịu về, sợ quá nên vợ chồng bà ký vào giấy nợ 500.000.000đ, sau đó ông Vinh cộng với tiền gốc 300.000.000đ là 800.000.000đ. Ngày 30/8/2017 âm lịch bà có trả cho ông Vinh 40.000.000đ. Bà xác định chữ ký trong giấy vay tiền ngày 14/10/2015 là của bà nhưng bà chỉ nợ tiền gốc là 300.000.000đ và trả được 40.000.000đ rồi còn nợ lại là 260.000.000đ chứ không phải 800.000.000đ như ghi trong hợp đồng. Do đó, bà không đồng ý trả cho ông Vinh tổng cộng gốc và lãi là 1.034.785.000đ (Một tỷ không trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông N. Đ. Trình bày: Ông là chồng của bà Phạm Thị T, ông và bà T có mượn của ông Vinh 300.000.000đ để trả cho ngân hàng. Sau khi trả nợ, ngân hàng không cho vay lại nên vợ chồng ông nợ của ông Vinh 300.000.000đ. Sau đó ông Vinh tính lãi là 500.000.000đ vợ chồng ông không chịu nên ông Vinh có dẫn một số dân xã hội đen đến nhà ông uy hiếp tinh thần nên vợ chồng ông phải ký nợ 500.000.000đ rồi ông Vinh cộng vào tiền gốc 300.000.000đ là 800.000.000đ. Ngày 30/8/2017 âm lịch ông và bà T có trả cho ông Vinh 40.000.000đ. Theo yêu cầu của ông Vinh là buộc vợ chồng ông trả nợ tổng cộng gốc và lãi là 1.034.785.000đ thì ông không đồng ý.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HTB đề nghị: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông C. T. V, buộc vợ chồng ông N. Đ. M và bà P.T. T phải trả cho ông C. T. V tiền gốc là 760.000.000đ và tiền lãi là 274.785.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 1.034.785.000đ.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng các bên đương sự không tự thỏa thuận được với nhau. Các đương sự đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2018/QĐST-DS ngày 20/3/2018 đã ghi quan hệ pháp luật tranh

chấp là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”, qua thẩm tra tài liệu chứng cứ và các đương sự xác định yêu cầu của mình tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng đây là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ tại xã Hàm Đức, huyện HTB nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện HTB có thẩm quyền giải quyết.

2. Về áp dụng pháp luật: Do hợp đồng vay tài sản giữa hai bên được xác lập vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết.

3. Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử phân tích như sau: Căn cứ Hợp đồng thỏa thuận về việc vay tiền do hai bên thỏa thuận lập vào ngày 14/10/2015 thì vợ chồng bà P.T. và ông N. Đ. có ký giấy mượn tiền của Vinh thể hiện số tiền gốc 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng), lãi suất 03%/tháng, thời hạn trả là 10 ngày. Do đó, bị đơn có nợ nguyên đơn tiền gốc 800.000.000đ được các bên thừa nhận và ký kết không trái với quy định của pháp luật nên có đủ cơ sở xác định hợp đồng vay tiền có thời hạn và có lãi giữa các bên đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Đến hạn trả nợ nhưng bị đơn chỉ trả cho nguyên đơn 40.000.000 vào ngày 19/10/2017. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả tiền gốc là 760.000.000đ và tiền lãi 1,125%/tháng trên số tiền gốc 800.000.000đ từ ngày 14/10/2015 đến ngày 19/10/2017 là 217.500.000đ ($800.000.000đ \times 1,125\% \times 24 \text{ tháng}$ 05 ngày) và lãi suất 1,125%/tháng từ ngày 20/10/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 11/5/2018 là 57.285.000đ ($760.000.000đ \times 1,125\% \times 6 \text{ tháng}$ 21 ngày). Tổng số tiền lãi là 274.785.000đ và 760.000.000đ tiền gốc nên tổng cộng gốc và lãi là 1.034.785.000đ (Một tỷ không trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi lăm ngàn đồng) là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 474; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

4. Đối với lời khai nại của vợ chồng ông N. Đ. và bà P.T. T cho rằng ông Vinh dùng áp lực đe dọa ông bà ký hợp đồng vay tiền thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Hợp đồng vay tiền ghi ngày 14/10/2015, bị đơn cho rằng do nguyên đơn dùng áp lực ép bị đơn ký nhưng bị đơn không có chứng cứ gì chứng minh. Ngoài ra, tại biên bản làm việc ngày 23/6/2017 của Công an huyện HTB thì bà T nhận nợ và cam kết sau 02 tháng tức là vào ngày 23/8/2017 sẽ trả cho ông Vinh 400.000.000đ, số còn lại trả 50.000.000đ/tháng cho đến khi hết nợ nên lời khai nại của bị đơn của bị đơn không có cơ sở để Tòa xem xét.

5. Đối với ông N. Đ. là chồng của bà Phạm Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong thời gian sống chung vợ chồng, bà T và ông M ký giấy mượn tiền để trả nợ ngân hàng cho gia đình nên có cơ sở xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Do đó, buộc vợ chồng ông N. Đ. và bà Phạm Thị T phải chịu trách nhiệm trả nợ cho ông C. T. V.

6. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do ông N. Đ. Msinh năm 1957, bà P.T . Tsinh năm 1958 là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7. Do yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1.Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, khoản 1 Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

2.Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông C. T. V, buộc vợ chồng ông N. Đ. Mvà bà P.T . Tphải trả cho ông C. T. V tiền gốc là 760.000.000.000đ và tiền lãi là 274.785.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 1.034.785.000đ (Một tỷ không trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

3.Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Ông N. Đ. Mvà bà P.T . Tđược miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông C. T. V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông C. T. V 17.200.000đ (Mười bảy triệu hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do ông Vinh đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0014842 ngày 13/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

4.Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 11/5/2018).

“Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015”.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện HTB;
- Chi cục THADS huyện HTB;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Ung Thanh Quang